

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH
ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 5 năm 2017.

Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm.

Tư vấn chuyên giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynen, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng.

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép.

Kinh doanh nhà hàng

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản.

Mã chứng khoán: HTE (Upcom)

Trụ sở chính: 233/34 Đường Trục, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Thạch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Ủy viên Hội đồng Quản trị	
Bà Trương Ngô Sen	Ủy viên Hội đồng Quản trị	
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Ủy viên Hội đồng Quản trị	
Ông Đặng Minh Đại	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 20/04/2018

Ban Kiểm soát

Bà Cao Thị Mai Quyên	Trưởng ban
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Bà Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Thanh Quang	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Dạ Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Trần Ngọc Thạch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
---------------------	----------------------------

Ông Trần Ngọc Thạch đã ủy quyền cho Ông Đặng Nguyễn Ngọc Nam ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 theo Giấy ủy quyền số 0330/GUQ-TRANDIN-KHTH ngày 03 tháng 08 năm 2018.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Đặng Nguyễn Ngọc Nam

Phó Tổng Giám Đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: B0618222-SXR /AISC-DN6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP. Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2017 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần vào các ngày 11 tháng 8 năm 2017 và ngày 28 tháng 2 năm 2018.

TP HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2018

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thị Phương Anh
Số GCNĐKHNKT: 0321-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		326.500.197.204	306.635.387.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43.274.009.500	62.050.536.884
1. Tiền	111		2.274.009.500	3.956.536.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	58.094.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.394.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	1.394.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.115.785.957	226.484.221.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64.292.212.748	107.882.911.880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	183.248.551.349	106.570.862.968
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	5.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	10.128.109.296	8.583.533.945
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(1.553.087.436)	(1.553.087.436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	25.636.562.806	18.100.629.196
1. Hàng tồn kho	141		25.636.562.806	18.100.629.196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		79.838.941	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.052.647	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.786.294	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.562.693.024	177.435.902.035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		61.021.617.790	118.692.361.303
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	61.021.617.790	118.692.361.303
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.266.589.456	7.053.566.280
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	6.262.700.560	7.043.844.052
- Nguyên giá	222		16.758.416.505	16.758.416.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.495.715.945)	(9.714.572.453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.888.896	9.722.228
- Nguyên giá	228		148.400.000	148.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(144.511.104)	(138.677.772)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	58.780.343.149	29.164.739.575
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		58.780.343.149	29.164.739.575
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	16.345.794.428	22.345.794.428
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.500.000.000	4.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.546.603.100	18.546.603.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(700.808.672)	(700.808.672)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148.348.201	179.440.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	148.348.201	179.440.449
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		469.062.890.228	484.071.289.472

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		237.964.953.726	249.055.960.589
I. Nợ ngắn hạn	310		197.792.988.380	242.750.402.512
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	129.486.652.175	189.111.615.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	20.162.058.404	8.020.922.834
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.065.606.893	7.952.926.906
4. Phải trả người lao động	314		11.906.923	1.412.010.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12.448.924.099	10.562.447.799
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		381.703.758	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	20.619.685.280	20.259.987.144
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	5.982.000.000	1.642.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.634.450.848	3.788.492.582
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		40.171.965.346	6.305.558.077
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	35.939.094.015	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	4.232.871.331	6.305.558.077
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.097.936.502	235.015.328.883
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	231.097.936.502	235.015.328.883
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		236.081.650.000	236.081.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(21.990.800.000)	(21.990.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.803.514.172	1.803.514.172
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.203.572.330	19.120.964.711
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		923.242.461	923.242.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.280.329.869	18.197.722.250
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		469.062.890.228	484.071.289.472

TP. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Thu Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57.272.474.058	100.783.213.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	57.272.474.058	100.783.213.270
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	51.950.383.184	91.833.620.357
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.322.090.874	8.949.592.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	20.668.734.500	2.507.534.319
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	159.665.255	1.576.184.398
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		121.910.345	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	1.328.917.886	1.261.411.324
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	3.253.453.360	3.158.784.967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		21.248.788.873	5.460.746.543
11. Thu nhập khác	31		127.926.898	1
12. Chi phí khác	32		303.247.155	44.753.839
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(175.320.257)	(44.753.838)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.073.468.616	5.415.992.705
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.227.523.723	1.108.398.541
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.845.944.893	4.307.594.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	787	201
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	787	201

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Thu Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Nguyễn Ngọc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	118.369.636.506	138.915.104.551
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(106.825.490.907)	(119.412.185.465)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.839.019.172)	(8.907.957.235)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(116.657.913)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.757.671.185)	(4.490.322.158)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.678.185.709	-
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(13.598.818.423)	(9.408.832.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.089.835.385)	(3.304.193.051)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(24.805.073.487)	(13.164.902.630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.894.000.000)	(17.018.797.492)
4.	24	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		98.594.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.643.499.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.062.350.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.089.952.841	2.072.955.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	64.047.229.354	(30.754.244.087)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.909.313.254	20.565.809.469
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.642.000.000)	(16.550.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.907.234.607)	(1.016.578.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.639.921.353)	2.999.230.937

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	39.317.472.616	(31.059.206.201)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.956.536.884	83.330.053.333
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>43.274.009.500</u>	<u>52.270.847.132</u>

TP.HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Thu Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Nguyễn Ngọc Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305173790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 15 tháng 5 năm 2017.

2. Hình thức sở hữu vốn:

Vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Trắc địa công trình. Hoạt động đo đạc bản đồ. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Quản lý và lập dự án đầu tư. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng-công nghiệp (lắp đặt phần điện và thiết bị công trình). Tư vấn đấu thầu, thẩm tra, thiết kế, lập dự toán và tổng dự toán. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu. Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công, thiết kế công trình). Khảo sát địa hình công trình xây dựng, khảo sát địa chất xây dựng công trình.

Dịch vụ hỗ trợ giáo dục: Tư vấn giáo dục, dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục, dịch vụ kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên.

Tổ chức và giới thiệu xúc tiến thương mại. Đại lý bảo hiểm.

Tư vấn chuyển giao công nghệ. Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường.

Cho thuê hào kỹ thuật, ống tuynen, cống, bể kỹ thuật, máy móc thiết bị xây dựng, máy móc thiết bị văn phòng.

Bán buôn vật liệu ngành nhựa, ống nhựa, hạt nhựa, phân bón, đồng, nhôm, thép.

Kinh doanh nhà hàng

Sản xuất và mua bán điện. Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị điện, thiết bị truyền thông, máy tính (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện tại trụ sở). Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn, nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở). Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí hàng nội thất. Kinh doanh lẻ hàng nội địa, quốc tế. Dịch vụ bán đấu giá tài sản. Dịch vụ quản lý, tư vấn bất động sản (trừ kinh doanh dịch vụ pháp lý). Dịch vụ tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Phá dỡ, hoàn thiện công trình xây dựng. Cho thuê xe ô tô. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa, đường biển. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử. Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Hoạt động đại lý bán vé máy bay, dịch vụ logistic. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng các công trình đường bộ, công trình công nghiệp, các công trình nguồn điện, lưới điện, nhà máy điện. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư. Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện, lò sưởi và điều hòa không khí và các hệ thống xây dựng khác. Kinh doanh bất động sản.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2018: 81 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 80 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp Số 2, đường 534, ấp Canh Lý, xã Nhuận Đức, H. Củ Chi, TP HCM.	- Xây dựng công trình công ích - Bán buôn vật liệu ngành nhựa - Sản xuất sản phẩm plastic	30%	30%	30%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải trả, ngoại trừ khoản mục khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình - Trung tâm SME TPHCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2018: 22.920 VND/USD và 26.594 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình - Trung tâm SME TPHCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2018: 22.990 VND/USD và 26.843 VND/EUR.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Phần mềm kế toán	3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí: công cụ dụng cụ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí liên quan đến hoạt động xây lắp và tư vấn khảo sát, thiết kế... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty chỉ có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh và hoạt động nhiều lĩnh vực kinh doanh, nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
Tiền	2.274.009.500	3.956.536.884
Tiền mặt	19.009.976	1.435.384.802
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.254.999.524	2.521.152.082
Các khoản tương đương tiền	41.000.000.000	58.094.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	41.000.000.000	58.094.000.000
Cộng	43.274.009.500	62.050.536.884

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 33)

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	64.292.212.748	(1.140.117.096)	107.882.911.880	(1.140.117.096)
Khách hàng trong nước	64.292.212.748	(1.140.117.096)	107.882.911.880	(1.140.117.096)
<i>CTY TNHH SX Tủ Bù Bảng Điện Hải Nam</i>	-	-	738.463.000	-
<i>CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- Cty Điện Lực Sài Gòn(*)</i>	3.338.621.116	-	12.671.529.302	-
<i>Công ty CP Ba An(*)</i>	9.417.010.797	-	21.177.635.796	-
<i>Cty CP Địa Ốc- Cấp Điện Thịnh Phát</i>	1.882.837.737	-	16.628.503.348	-
<i>CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- BQL DA Lưới điện phân phối (*)</i>	34.625.932.876	-	15.148.573.699	-
<i>Khách hàng khác</i>	15.027.810.222	(1.140.117.096)	41.518.206.735	(1.140.117.096)
Cộng	64.292.212.748	(1.140.117.096)	107.882.911.880	(1.140.117.096)

(*) là bên liên quan của Công ty (xem tại thuyết minh số VII.2)

4. Trả trước cho người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	183.248.551.349	-	106.570.862.968	-
Nhà cung cấp trong nước	181.093.686.329	-	104.520.610.229	-
Liên quan đến hoạt động của Công ty	25.143.042.469	-	6.557.646.217	-
+ Công ty TNHH KD Xây Dựng Điện Bảo Nguyên	6.255.870.861	-	1.585.960.436	-
+ Công ty TNHH Năng Lượng Và Dịch Vụ	9.596.178.900	-	2.617.139.700	-
+ Khách hàng khác	9.290.992.708	-	2.354.546.081	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Liên quan đến Ngân sách Nhà nước (không liên quan đến hoạt động của Công ty)	155.950.643.860	-	97.962.964.012	-
+ Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Nhà Bè	155.505.501.938	-	97.476.855.458	-
+ Khách hàng khác	445.141.922	-	486.108.554	-
Nhà cung cấp nước ngoài	2.154.865.020	-	2.050.252.739	-
Liên quan đến hoạt động của Công ty	2.154.865.020	-	2.050.252.739	-
+ SIEMENS LIMITED	2.151.485.521	-	2.046.873.240	-
+ Khách hàng khác	3.379.499	-	3.379.499	-
Cộng	183.248.551.349	-	106.570.862.968	-
5. Phải thu khác	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10.128.109.296	(412.970.340)	8.583.533.945	(412.970.340)
Tạm ứng	1.553.630.000	-	-	-
Lãi dự thu	-	-	200.866.686	-
Công ty cổ phần Điện Cơ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP Thiết Bị Điện VI-NA-SI-NO	1.871.100.000	-	1.871.100.000	-
Kho bạc Nhà Nước	523.458.949	-	373.020.380	-
Công ty TNHH Nam Long	412.970.340	(412.970.340)	412.970.340	(412.970.340)
Công ty TNHH TM Dịch Vụ PTN	1.179.061.489	-	1.179.061.489	-
Công ty Cổ phần TST Engineering	1.705.915.923	-	1.705.915.923	-
Công ty Vạn Phước	668.181.818	-	668.181.818	-
Cty TNHH Tư Vấn Thiết kế XD TM Gia Khánh	364.131.899	-	364.131.899	-
Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM	65.141.000	-	193.223.192	-
Các đối tượng khác	784.517.878	-	615.062.218	-
b. Dài hạn	61.021.617.790	-	118.692.361.303	-
Ký quỹ, ký cược	273.911.478	-	222.805.560	-
+ Ký quỹ thi công	273.911.478	-	222.805.560	-
Góp vốn đầu tư Dự án Tân Túc (*)	29.624.853.000	-	29.624.853.000	-
Góp vốn đầu tư Dự án điện gió (**)	31.122.853.312	-	31.122.853.312	-
Phải thu vốn ngân sách	-	-	57.721.849.431	-
Cộng	71.149.727.086	(412.970.340)	127.275.895.248	(412.970.340)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Đầu tư dự án Tân Túc được thực hiện theo hợp đồng nguyên tắc số 168/HĐ-Tradin-BDS ngày 22/03/2010 về hợp tác đầu tư dự án dân cư thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. HCM và hợp đồng hợp tác đầu tư số 953/HĐHT/TTB ngày 15/11/2011 về hợp tác đầu tư dự án chỉnh trang khu dân cư dọc đường Tân Túc, huyện Bình Chánh giữa Công ty và Công ty TNHH ĐT Xây dựng Thương mại Vạn Phước. Căn cứ biên bản họp ngày 22/12/2015 về phân chia phần đất thực hiện đầu tư, hai bên đã thống nhất phân chia diện tích quyền sử dụng đất cho Công ty Tradincorp là 2.239,6m². Hiện nay, Công ty đang hoàn tất hồ sơ pháp lý để thực hiện chuyển sử dụng các lô đất này về tên Công ty.

(**) Căn cứ hợp đồng hợp tác thực hiện dự án “tổ máy phát điện chạy bằng sức gió, hai hệ cánh đồng trục InS-W-1000” số 11/CNS-NCPT ngày 17/01/2014 giữa Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn – TNHH MTV, tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt là 163.753.231.889 đồng. Trong đó, nguồn kinh phí từ ngân sách do Sở Khoa học và Công nghệ cấp là 43.926.000.000 đồng, nguồn vốn thực hiện dự án do hai bên góp là 105.290.000.000 đồng, mỗi bên đóng góp 50% tức 52.645.000.000 đồng.

Cũng theo thỏa thuận trong hợp đồng hai bên sẽ cùng thành lập Ban quản lý dự án để thực hiện toàn bộ các công việc liên quan tới dự án. Sau khi dự án hoàn thành và có chuyển nhượng 3 tổ máy phát điện gió, hai bên sẽ thu hồi vốn đầu tư của mỗi bên, phần còn lại (kể cả nguồn kinh phí hỗ trợ của Ngân sách khoa học) sẽ được hai bên đồng thụ hưởng theo tỷ lệ góp vốn và được tái sử dụng cho giai đoạn 2 - giai đoạn tiếp nhận công nghệ, sản xuất và kinh doanh máy phát điện gió.

Hiện tại, dự án vẫn đang trong giai đoạn lắp ráp, hoàn chỉnh và chạy thử nghiệm. Dự kiến thời điểm nghiệm thu và hoàn thành dự án vào khoảng tháng 2 năm 2019.

6. Nợ xấu (xem trang 34)**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	379.421.773	-	388.678.827	-
Công cụ, dụng cụ	55.991.475	-	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	24.369.999.206	-	16.237.171.005	-
Hàng hoá	831.150.352	-	1.474.779.364	-
Cộng	25.636.562.806	-	18.100.629.196	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	58.780.343.149	-	29.164.739.575	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	58.780.343.149	-	29.164.739.575	-
<i>Dự án Tân Túc</i>	<i>859.669.331</i>	<i>-</i>	<i>859.669.331</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Nơ Trang Long</i>	<i>8.998.041.269</i>	<i>-</i>	<i>6.184.210.324</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Lương Định Của</i>	<i>12.459.128.461</i>	<i>-</i>	<i>10.200.708.221</i>	<i>-</i>
<i>Dự án CT 432/10 KP1 đường số 85, phường Tân Quy Quận 7, Tp.HCM</i>	<i>11.701.352.389</i>	<i>-</i>	<i>11.658.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Dự án Điện Gió</i>	<i>262.151.699</i>	<i>-</i>	<i>262.151.699</i>	<i>-</i>
<i>Dự án CT 170 - Phường Tân Quy, Quận 7, Tp.HCM</i>	<i>24.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	58.780.343.149	-	29.164.739.575	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	353.161.127	16.405.255.378	16.758.416.505
<i>Mua trong kỳ</i>		-	-
Số dư cuối kỳ	353.161.127	16.405.255.378	16.758.416.505
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	353.161.127	9.361.411.326	9.714.572.453
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	781.143.492	781.143.492
Số dư cuối kỳ	353.161.127	10.142.554.818	10.495.715.945
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	7.043.844.052	7.043.844.052
Số dư cuối kỳ	-	6.262.700.560	6.262.700.560

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.467.126.141 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	148.400.000	148.400.000
<i>Tăng khác</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	148.400.000	148.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	138.677.772	138.677.772
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.833.332	5.833.332
Số dư cuối kỳ	144.511.104	144.511.104
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	9.722.228	9.722.228
Số dư cuối kỳ	3.888.896	3.888.896

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ

	30/06/2018	01/01/2018
11. Chi phí trả trước		
Chi phí trả trước dài hạn	148.348.201	179.440.449
Công cụ, dụng cụ	148.348.201	179.440.449
Cộng	148.348.201	179.440.449

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	129.486.652.175	129.486.652.175	189.111.615.187	189.111.615.187
Nhà cung cấp trong nước	129.486.652.175	129.486.652.175	189.111.615.187	189.111.615.187
Liên quan đến hoạt động của Công ty	6.917.276.947	6.917.276.947	34.408.502.293	34.408.502.293
<i>Công Ty Cổ Phần Điện Cơ</i>	<i>1.028.106.530</i>	<i>1.028.106.530</i>	<i>2.504.770.950</i>	<i>2.504.770.950</i>
<i>Công ty TNHH TM Thiết Bị Điện Đức Khải</i>	<i>2.214.412.200</i>	<i>2.214.412.200</i>	<i>703.483.000</i>	<i>703.483.000</i>
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Điện và Xúc Tiến Thương Mại</i>	-	-	<i>5.484.339.460</i>	<i>5.484.339.460</i>
<i>Công ty TNHH Trao Đổi Hoàn cầu</i>	-	-	<i>9.238.525.000</i>	<i>9.238.525.000</i>
<i>Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ An Phú Vĩnh</i>	-	-	<i>6.512.000.000</i>	<i>6.512.000.000</i>
Khách hàng khác	3.674.758.217	3.674.758.217	9.965.383.883	9.965.383.883
Liên quan đến Ngân sách Nhà nước (không liên quan đến hoạt động của Công ty)	122.569.375.228	122.569.375.228	154.703.112.894	154.703.112.894
<i>Công ty CP Xây Lắp Điện 1</i>	<i>42.271.338.915</i>	<i>42.271.338.915</i>	<i>44.846.944.387</i>	<i>44.846.944.387</i>
<i>Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch vụ kỹ thuật An Pha</i>	<i>15.213.022.133</i>	<i>15.213.022.133</i>	<i>29.412.629.133</i>	<i>29.412.629.133</i>
<i>GS Engineering & Construction Corp (GS E & C)</i>	<i>35.032.246.938</i>	<i>35.032.246.938</i>	<i>37.611.362.938</i>	<i>37.611.362.938</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2</i>	<i>25.999.488.967</i>	<i>25.999.488.967</i>	<i>40.929.474.967</i>	<i>40.929.474.967</i>
Khách hàng khác	4.053.278.275	4.053.278.275	1.902.701.469	1.902.701.469
Cộng	129.486.652.175	129.486.652.175	189.111.615.187	189.111.615.187

13. Người mua trả tiền trước	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	20.162.058.404	8.020.922.834
Khách hàng trong nước	20.162.058.404	8.020.922.834
<i>Ban quản lý DA Thoát nước đô thị</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
<i>Ban Quản lý Đầu tư Xây Dựng Công Trình Quận Bình Chánh</i>	<i>1.985.869.000</i>	<i>1.985.869.000</i>
<i>Công ty CP Xây Dựng số 5</i>	<i>2.718.900.000</i>	<i>2.718.900.000</i>
<i>Công ty CP cơ khí Điện Lữ Gia</i>	<i>8.456.216.000</i>	-
<i>CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- BQL DA Lưới điện phân phối</i>	<i>2.100.457.577</i>	-
Khách hàng khác	3.400.615.827	1.816.153.834
Cộng	20.162.058.404	8.020.922.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2018
Thuế giá trị gia tăng	3.321.245.293	384.284.373	3.705.529.666	-
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	2.118.622.852	2.118.622.852	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.595.754.355	4.227.523.723	4.757.671.185	4.065.606.893
Thuế thu nhập cá nhân	35.927.258	247.851.292	290.564.844	(6.786.294)
Các loại thuế khác	-	42.779.000	42.779.000	-
Cộng	7.952.926.906	7.021.061.240	10.915.167.547	4.058.820.599

15. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	12.448.924.099	10.562.447.799
Trích trước chi phí công trình	12.448.924.099	10.562.447.799
Cộng	12.448.924.099	10.562.447.799

16. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	20.619.685.280	20.259.987.144
Bảo hiểm xã hội	23.953.820	12.857.650
Bảo hiểm y tế	1.292.880	398.860
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.594.438.580	20.246.730.634
<i>Cổ tức phải trả từ năm 2008 đến năm 2017</i>	<i>20.040.403.615</i>	<i>17.779.363.055</i>
<i>Phải trả tiền thu hộ CNV</i>	<i>5.924.467</i>	<i>5.924.467</i>
<i>Phải trả đội thi công</i>	<i>455.055.009</i>	<i>2.363.280.609</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>93.055.489</i>	<i>98.162.503</i>
Cộng	20.619.685.280	20.259.987.144
b. Dài hạn		
Ngân sách nhà nước	35.939.094.015	-
Cộng	35.939.094.015	-

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	5.982.000.000	5.982.000.000	1.642.000.000	1.642.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 4	-	-	850.000.000	850.000.000
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam (**)	5.982.000.000	5.982.000.000	792.000.000	792.000.000
b. Vay dài hạn	4.232.871.331	4.232.871.331	6.305.558.077	6.305.558.077
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Phát Triển Việt Nam (*)	4.232.871.331	4.232.871.331	6.305.558.077	6.305.558.077
Cộng	10.214.871.331	10.214.871.331	7.947.558.077	7.947.558.077

(*) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số: 01/2015/6752458/HĐTD ngày 25/11/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01.1/2015/6752458/HĐTD; số 01.2/2015/6752458/HĐTD

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số tiền vay tối đa cho dự án "Xây dựng mương và khối ống phục vụ ngầm hóa cáp viễn thông trên tuyến đường Nơ Trang Long" tối đa là 10.296 triệu đồng.

Số tiền vay tối đa cho dự án "Đầu tư xây dựng hệ thống mương, hào kỹ thuật và ống phục vụ ngầm hóa lưới điện và cáp viễn thông trong dự án nâng cấp tuyến đường Lương Định Của Quận 2" tối đa là 32.257 triệu đồng.

Lãi suất cho vay trong hạn: bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng đồng VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của BIDV vào thời điểm rút vốn vay cộng biên độ 4% và không thấp hơn mức sàn lãi suất cho vay theo quy định của BIDV. Lãi suất vay được điều chỉnh 6 tháng một lần theo thông báo lãi suất ngân hàng.

Thời gian vay là 84 tháng từ lần rút vốn đầu tiên.

Thế chấp các quyền lợi và lợi ích thu được từ kinh doanh, khai thác 2 dự án.

(**) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2019 của hợp đồng vay nói trên

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 35

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2018	01/01/2018
Tổng công ty Điện Lực TP.HCM TNHH	29,65%	70.000.000.000	70.000.000.000
Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	8,58%	20.250.000.000	20.250.000.000
Tổng công ty Địa Ốc Sài Gòn	3,24%	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	5,72%	13.500.000.000	13.500.000.000
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	4,38%	10.350.000.000	10.350.000.000
Công ty Cổ Phần Siêu Thanh	1,91%	4.500.000.000	4.500.000.000
Cổ đông khác	46,52%	109.831.650.000	109.831.650.000
Cổ phiếu quỹ		(21.990.800.000)	(21.990.800.000)
Cộng	100%	236.081.650.000	236.081.650.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ

2.199.080

2.199.080

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

6 tháng đầu năm 2018 6 tháng đầu năm 2017

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp đầu kỳ	236.081.650.000	236.081.650.000
Vốn góp cuối kỳ	236.081.650.000	236.081.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.197.722.250	17.983.631.400

d. Cổ tức

6 tháng đầu năm 2018 6 tháng đầu năm 2017

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	8,5%	8,4%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

đ. Cổ phiếu

30/06/2018

01/01/2018

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu phổ thông	23.608.165	23.608.165
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2.199.080)	(2.199.080)
Cổ phiếu phổ thông	(2.199.080)	(2.199.080)
Cổ phiếu ưu đãi		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.409.085	21.409.085
Cổ phiếu phổ thông	21.409.085	21.409.085
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	1.803.514.172	1.803.514.172
Cộng	1.803.514.172	1.803.514.172

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
USD		69,89		100,60
EUR		133,26		131,63
Cộng	-	203,15	-	232,23

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu thương mại	49.795.997.078	89.547.223.376
Doanh thu dịch vụ tư vấn	2.397.816.625	1.050.444.373
Doanh thu dịch vụ xây lắp	3.358.288.751	7.402.559.875
Doanh thu khác	1.720.371.604	2.782.985.646
Cộng	57.272.474.058	100.783.213.270
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Cộng	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu thương mại	49.795.997.078	89.547.223.376
Doanh thu dịch vụ tư vấn	2.397.816.625	1.050.444.373
Doanh thu dịch vụ xây lắp	3.358.288.751	7.402.559.875
Doanh thu khác	1.720.371.604	2.782.985.646
Cộng	57.272.474.058	100.783.213.270
4. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn thương mại	46.651.473.960	81.434.862.418
Giá vốn dịch vụ tư vấn	1.197.572.837	833.515.856
Giá vốn dịch vụ xây lắp	3.163.583.204	7.212.200.338
Giá vốn khác	937.753.183	2.353.041.745
Cộng	51.950.383.184	91.833.620.357
5. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.360.180.512	2.444.322.208
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	19.100.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	208.553.988	63.212.111
Cộng	20.668.734.500	2.507.534.319

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	121.910.345	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	951.422.375
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.910	624.762.023
Chi phí chuyển nhượng cổ phần	37.650.000	-
Cộng	159.665.255	1.576.184.398
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.328.917.886	1.261.411.324
Cộng	1.328.917.886	1.261.411.324
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.198.264.581	1.612.913.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.018.924	110.717.940
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	950.169.855	1.432.153.907
Cộng	3.253.453.360	3.158.784.967
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.804.269.680	4.898.416.049
Chi phí nhân công	5.862.436.580	8.871.569.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	786.976.824	797.339.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.756.595.396	21.958.678.346
Chi phí khác bằng tiền	3.045.604.994	3.445.448.381
Cộng	29.255.883.474	39.971.451.102
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.227.523.723	1.108.398.541
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.227.523.723	1.108.398.541
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.845.944.893	4.307.594.164
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.845.944.893	4.307.594.164
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.409.085	21.409.085
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	787	201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.845.944.893	4.307.594.164
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	16.845.944.893	4.307.594.164
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.409.085	21.409.085
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	21.409.085	21.409.085
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	787	201

12 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
6 tháng đầu năm 2018		
VND	+200	689.062.763
	-200	(689.062.763)
6 tháng đầu năm 2017		
VND	+100	541.029.788
	-100	(541.029.788)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2018				
Dưới 90 ngày	63.152.095.652	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.140.117.096
Tổng cộng giá trị ghi sổ	63.152.095.652	-	-	1.140.117.096
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.140.117.096)
Giá trị thuần	63.152.095.652	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Dưới 90 ngày	106.742.794.784	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	1.140.117.096
Tổng cộng giá trị ghi sổ	106.742.794.784	-	-	1.140.117.096
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(1.140.117.096)
Giá trị thuần	106.742.794.784	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	5.982.000.000	4.232.871.331	-	10.214.871.331
Phải trả người bán	129.486.652.175	-	-	129.486.652.175
Chi phí phải trả	12.448.924.099	-	-	12.448.924.099
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
	<u>147.917.576.274</u>	<u>4.232.871.331</u>	<u>-</u>	<u>152.150.447.605</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	1.642.000.000	6.305.558.077	-	7.947.558.077
Phải trả người bán	189.111.615.187	-	-	189.111.615.187
Chi phí phải trả	10.562.447.799	-	-	10.562.447.799
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.880.806.167	-	-	19.880.806.167
	<u>201.316.062.986</u>	<u>6.305.558.077</u>	<u>-</u>	<u>207.621.621.063</u>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 30 tháng 06 năm 2018.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 36)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.642.000.000	16.550.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau: xem trang 37-39

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem trang 40-41**4. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**5. Những thông tin khác.**

Các số dư phải thu/(phải trả) cuối kỳ kế toán có liên quan đến nghĩa vụ của ngân sách nhà nước.

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2018	01/01/2018
Trả trước cho người bán	132	155.950.643.860	97.962.964.012
Phải trả người bán	311	(122.569.375.228)	(154.703.112.894)
Phải thu khác	216	-	57.721.849.431
Phải trả khác	337	(35.939.094.015)	-

Đây là các khoản phải thu, phải trả từ hai dự án: Di dời lưới điện qua khu Nhà Bè Metrocity và dự án: Di dời hệ thống lưới điện trung hạ thế bị ảnh hưởng trong khu đô thị mới Nhà Bè Metrocity do nhà nước giao cho Công ty theo dõi tình hình thực hiện các dự án. Kinh phí thực hiện hai dự án trên lấy từ nguồn ngân sách nhà nước cấp. Quyền lợi đối với các khoản phải thu và nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả nêu trên không ảnh hưởng tới các quyền lợi và nghĩa vụ của các cổ đông Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Thu Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Mỹ Duyên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Phương Đông CN Phú Lâm

Cộng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	1.394.000.000	1.394.000.000	-	-
	1.394.000.000	1.394.000.000	-	-
Cộng	1.394.000.000	1.394.000.000	-	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty cổ phần Ba An - Tradincorp

- Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty CP ĐT và XD Điện Lực VN

Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Quảng Ninh

Công ty TNHH Công nghệ mới Việt Nga

Công ty CP Thiết Bị Điện VI-NA-SI-NO

Công ty CP Điện Cơ (*)

Công ty CP tư vấn xây dựng điện lực TP. HCM

Cộng

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000	-	4.500.000.000
	12.546.603.100	(700.808.672)	11.845.794.428	18.546.603.100	(700.808.672)	17.845.794.428
	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000
	3.324.000.000	(700.808.672)	2.623.191.328	3.324.000.000	(700.808.672)	2.623.191.328
	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
	6.930.000.000	-	6.930.000.000	6.930.000.000	-	6.930.000.000
	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
	592.603.100	-	592.603.100	592.603.100	-	592.603.100
Cộng	17.046.603.100	(700.808.672)	16.345.794.428	23.046.603.100	(700.808.672)	22.345.794.428

(*) + Trong kỳ, Công ty chuyển nhượng 500.000 Cổ phiếu của Công ty cổ phần Điện Cơ với giá bán 50.200 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.553.087.436	-		1.553.087.436	-	
<i>Công ty TNHH Nam Long</i>	<i>412.970.340</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	<i>412.970.340</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty CP Xây lắp Toàn Trung</i>	<i>134.264.750</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	<i>134.264.750</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty CP xây dựng Hoàng Long</i>	<i>495.079.008</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	<i>495.079.008</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty CP Địa Ốc Bình Tân</i>	<i>350.000.000</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi	<i>350.000.000</i>	-	Khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi
<i>Công ty Cổ phần TST Engineering</i>	<i>160.773.338</i>	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	<i>160.773.338</i>	-	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017					
Số dư tại ngày 01/01/2017	236.081.650.000	(21.990.800.000)	1.803.514.172	20.544.873.861	255.595.418.892
Lợi nhuận	-	-	-	4.307.594.164	4.307.594.164
Chia cổ tức	-	-	-	(17.983.631.400)	(17.983.631.400)
Trích lập quỹ KT - PL năm 2016	-	-	-	(2.357.264.171)	(2.357.264.171)
Số dư tại ngày 30/06/2017	236.081.650.000	(21.990.800.000)	1.803.514.172	4.511.572.454	220.405.936.626
Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018					
Số dư tại ngày 01/01/2018	236.081.650.000	(21.990.800.000)	1.803.514.172	19.120.964.711	235.015.328.883
Lợi nhuận	-	-	-	16.845.944.893	16.845.944.893
Trích quỹ KT - PL năm 2017	-	-	-	(2.565.615.024)	(2.565.615.024)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(18.197.722.250)	(18.197.722.250)
Số dư tại ngày 30/06/2018	236.081.650.000	(21.990.800.000)	1.803.514.172	15.203.572.330	231.097.936.502

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2018		31/12/2017		30/06/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.394.000.000	-	-	-	1.394.000.000	-
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12.546.603.100	-	18.546.603.100	-	12.546.603.100	18.546.603.100
- Phải thu khách hàng	64.292.212.748	(1.140.117.096)	107.882.911.880	(1.140.117.096)	63.152.095.652	106.742.794.784
- Phải thu khác	412.970.340	(412.970.340)	132.275.895.248	(412.970.340)	-	131.862.924.908
- Tiền và các khoản tương đương tiền	43.274.009.500	-	62.050.536.884	-	43.274.009.500	62.050.536.884
- Tài sản tài chính khác	273.911.478	-	222.805.560	-	273.911.478	222.805.560
TỔNG CỘNG	122.193.707.166	(1.553.087.436)	320.978.752.672	(1.553.087.436)	120.640.619.730	319.425.665.236
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	10.214.871.331	-	7.947.558.077	-	10.214.871.331	7.947.558.077
- Phải trả người bán	129.486.652.175	-	189.111.615.187	-	129.486.652.175	189.111.615.187
- Chi phí phải trả	12.448.924.099	-	10.562.447.799	-	12.448.924.099	10.562.447.799
- Phải trả, phải nộp khác	-	-	19.880.806.167	-	-	19.880.806.167
TỔNG CỘNG	152.150.447.605	-	227.502.427.230	-	152.150.447.605	227.502.427.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty Cổ Phần Ba An	Bên liên quan	Bán hàng	11.297.303.050	9.417.010.797
		Thu tiền bán hàng	23.057.928.049	
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH- BQL DA Lưới điện phân phối	(*)	Thu tiền bán hàng	16.016.996.000	32.573.600.000
		Bán hàng	36.614.380.000	
		Tư vấn quản lý dự án	1.199.878.621	2.052.332.876
		Thu tiền quản lý dự án	2.319.903.444	
		Thu tiền xây lắp	6.183.754.205	(2.100.457.577)
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Phú	(*)	Thu tiền bán hàng	345.472.755	198.619.225
		Thu tiền xây lắp	-	123.542.742
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Thuận	(*)	Bán hàng	2.486.294.693	929.769.500
		Thu tiền bán hàng	1.952.530.693	
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện lực Hóc Môn	(*)	Bán hàng	250.987.000	42.955.000
		Thu tiền bán hàng	319.324.500	
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Tân Phú	(*)	Bán hàng	36.905.000	-
		Thu tiền bán hàng	167.750.000	
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Thủ Thiêm	(*)	Thu tiền tư vấn	148.291.758	524.640.305
		Tư vấn	473.294.839	
		Thu tiền xây lắp	5.392.794.661	364.698.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Gia Định	(*)	Bán hàng	187.660.000	84.084.000
		Thu tiền bán hàng	103.576.000	
		Bán hàng	599.511.000	8.000.000
		Thu tiền bán hàng	621.559.000	
		Thu tiền xây lắp	2.110.097.604	-
		Tư vấn quản lý dự án	-	4.140.780
		Thu tiền quản lý dự án	37.267.016	
CN TCT Điện Lực TP HCM TNHH - Công ty Điện Lực Sài Gòn	(*)	Tư vấn quản lý dự án	278.263.328	1.999.835.775
		Bán hàng	-	1.279.893.840
		Thu tiền xây lắp	2.265.312.768	58.891.501
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Chợ Lớn	(*)	Tư vấn quản lý dự án	243.915.313	265.672.908
		Xây lắp	-	64.981.970
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Phú Thọ	(*)	Tư vấn quản lý dự án	-	
		Thu tiền quản lý dự án	50.855.172	483.388.766
		Thu tiền xây lắp	4.953.191.142	450.744.137
		Bán hàng	142.214.600	-
		Thu tiền bán hàng	142.214.600	
Ban quản lý dự án Lưới điện Tp.HCM - Tổng Cty Điện lực Tp. HCM	(*)	Thu tiền bán hàng	314.237.440	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Bình Chánh	(*)	Tư vấn quản lý dự án	220.232.614	220.232.614
		Thu tiền quản lý dự án	58.488.118	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Gò Vấp	(*)	Tư vấn- quản lý dự án		
		Thu tiền tư vấn	65.295.487	-
		Bán hàng	41.002.500	41.002.500
		Thu tiền bán hàng	29.287.500	
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty vật tư vận tải điện lực TPHCM	(*)	Thu tiền xây lắp	460.900.000	-
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện An Phú Đông	(*)	Thu tiền tư vấn	78.759.523	6.900.603
		Tư vấn- quản lý dự án	78.759.523	
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Tân Bình	(*)	Tư vấn- quản lý dự án	131.949.931	8.458.955
		Thu tiền tư vấn	123.490.976	-
		Thu tiền xây lắp	385.405.644	(559.532)
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Lưới điện Cao Thế TP.HCM	(*)	Bán hàng	68.963.400	10.794.982
		Thu tiền bán hàng	4.053.164.500	
Công ty CP TST Engineering Việt Nam	Hợp tác đầu tư	Phải thu khác	-	1.705.915.923
		Bán hàng	-	160.773.338
(*) Các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Điện Lực TP.HCM TNHH - đơn vị đầu tư 29,65% vốn vào Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Điện Lực TP.HCM.				
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao và thưởng	60.150.000	118.500.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	673.719.810	556.419.538

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

6 tháng đầu năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thương mại, bộ phận xây lắp và bộ phận tư vấn. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Thương mại	Tư vấn	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	49.795.997.078	2.397.816.625	3.358.288.751	1.720.371.604	57.272.474.058
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	49.795.997.078	2.397.816.625	3.358.288.751	1.720.371.604	57.272.474.058
2. Chi phí	46.651.473.960	1.197.572.837	3.163.583.204	937.753.183	51.950.383.184
- Giá vốn	46.651.473.960	1.197.572.837	3.163.583.204	937.753.183	51.950.383.184
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.144.523.118	1.200.243.788	194.705.547	782.618.421	5.322.090.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6 tháng đầu năm 2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thương mại, bộ phận xây lắp và bộ phận tư vấn. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Thương mại	Tư vấn	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	89.547.223.376	1.050.444.373	7.402.559.875	2.782.985.646	100.783.213.270
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	89.547.223.376	1.050.444.373	7.402.559.875	2.782.985.646	100.783.213.270
2. Chi phí	81.434.862.418	833.515.856	7.212.200.338	2.353.041.745	91.833.620.357
- Giá vốn	81.434.862.418	833.515.856	7.212.200.338	2.353.041.745	91.833.620.357
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.112.360.958	216.928.517	190.359.537	429.943.901	8.949.592.913